

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 – ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
NĂM 2023**



TỔNG CTY VLXD SỐ 1 – CTCP
CÔNG TY CP GẠCH MEN THANH THANH

☸☸☸
Số : 75/BC- TTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

☸☸☸

Đồng nai, ngày 10 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO

THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600 665643
- Vốn điều lệ: 59.923.480.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 59.923.480.000 đồng
- Địa chỉ: Đường số 1, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, P. An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Số điện thoại: 0251.3836066
- Số fax: 0251.3836305
- Website: www.thanhthanhceramic.com
- Mã cổ phiếu: TTC

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Trước năm 1975, Thanh Thanh thuộc sở hữu tư nhân, chủ yếu sản xuất gạch men 10cm x10cm theo công nghệ SACMI của Ý. Sau 1975, nhà máy được quốc hữu hóa vào ngày 1/7/1976 với tên Nhà máy Gạch Men Thanh Thanh.
- Năm 1993, nhà máy được thành lập lại theo quyết định số 34A/BXD – TCLD ngày 12/2/1993 của bộ trưởng Bộ Xây dựng, trực thuộc Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1. Sau đó Nhà máy được đổi tên thành Công Ty Gạch Men Thanh Thanh hạch toán độc lập theo Quyết định số 201/BXD-TCLĐ ngày 27/03/1995 và được Ủy Ban Kế Hoạch Nhà Nước cho phép đăng ký kinh

doanh tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 10055 ngày 05/04/1995 với chức năng chính là sản xuất kinh doanh gạch men và vật liệu xây dựng.

- Công ty được chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng về việc chuyển Công ty Gạch Men Thanh Thanh thành Công ty Cổ phần, với vốn điều lệ lúc cổ phần hoá là 40 tỷ đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000091 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 29 tháng 12 năm 2020.
- Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường vào ngày 08/08/2006
- Niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm 1.992.348 cổ phiếu (tổng giá trị: mười chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi ngàn đồng) vào ngày 20 tháng 03 năm 2008.
- Thương hiệu gạch men Thanh Thanh đã khẳng định được uy tín của mình đối với người tiêu dùng trong nước. Những cột mốc quan trọng đánh dấu các bước phát triển của Công ty được ghi nhận như sau:
 - ✓ Năm 1991 đầu tư trang bị máy ép PH 550 thay thế các thiết bị cũ nâng cao công suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm cạnh tranh với hàng ngoại nhập; năm 1993, đầu tư mới dây chuyền sản xuất gạch lát nền theo công nghệ mới (nung 01 lần) công suất 1 triệu m²/năm;
 - ✓ Năm 1995, tiếp tục đầu tư thêm dây chuyền sản xuất gạch lát nền công suất 01 triệu m²/năm nâng tổng công suất sản xuất gạch lát nền của Công ty lên 02 triệu m²/năm;
 - ✓ Năm 1999, đầu tư dây chuyền sản xuất gạch với công nghệ nung nhanh 2 lần công suất 01 triệu/năm;
 - ✓ Năm 2000, đầu tư dây chuyền sản xuất gạch granit nhân tạo công suất 1,5 triệu m²/năm;
 - ✓ Năm 2003, đầu tư dây chuyền sản xuất gạch ốp tường công nghệ nung nhanh 2 lần công suất 01 triệu m²/năm, nâng tổng công suất sản xuất gạch ốp tường của Công ty lên 02 triệu m²/năm;
 - ✓ Năm 2016-2017, đầu tư chiều sâu máy in kỹ thuật số, máy mài cạnh nhằm nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm hướng tới dòng sản phẩm cao cấp.

- ✓ Năm 2019, đầu tư máy ép nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.
- ✓ Năm 2022, đầu tư máy mài ướt nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.
- ✓ Đến hết năm 2023, Công ty có một tập thể gần 300 cán bộ - công nhân viên, trong đó có nhiều chuyên gia kỹ thuật công nghệ. Công ty đã xây dựng được hệ thống nhà phân phối sản phẩm rộng khắp tại các tỉnh thành trong khu vực các tỉnh Miền Bắc, Miền Trung và các Đồng bằng Sông Cửu Long. Công ty cũng đã xuất khẩu sang các nước Thái Lan, Yemen, v.v... Công ty có thể cung cấp ra thị trường các loại gạch ốp lát với mẫu mã phong phú, kích thước đa dạng đạt chất lượng như: Gạch Granit, gạch ceramic ốp tường và lát nền. Bằng hệ thống máy móc thiết bị được nhập từ các hãng nổi tiếng trên thế giới như SITI, B&T, Nasetti, System... các phân xưởng của Công ty có tổng cộng 4 dây chuyền sản xuất có công suất thiết kế với sản lượng 4,5tr m²/năm;
- ✓ Công ty đã được Chính phủ phong tặng Huân chương Lao động các hạng Nhất, Hai, Ba; đạt Huy chương vàng chất lượng Châu Âu tại Tây Ban Nha 1996; được Báo Sài Gòn Tiếp Thị bình chọn Hàng Việt Nam Chất lượng cao trong nhiều năm liền kể từ năm 1997.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất và kinh doanh gạch ceramic, granite
- Địa bàn kinh doanh: trong nước và một số quốc gia trong khu vực.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: từ ngày 02/01/2004 mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm Đại hội Đồng cổ đông, Ban kiểm soát và Hội đồng Quản Trị.
- Cơ cấu bộ máy quản lý: Ban điều hành đứng đầu là Tổng giám đốc, 03 Phó tổng giám đốc và các trưởng phòng, quản đốc phân xưởng.
- Các công ty có liên quan:

+ Tổng công ty VLXD Số 1 – CTCP	Công ty mẹ
+ Công ty TNHH MTV KD Sản Phẩm Fico	Cùng công ty mẹ
+ Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ
+ Công ty CP Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ
+ Công ty CP Phước Hòa Fico	Cùng Công ty mẹ

- + Công ty CP Bao Bì & KS Số 1 Công ty liên kết (Cty Thanh Thanh nắm giữ 24% vốn điều lệ)
- + Công ty CP Vitaly CK kinh doanh (Công ty Thanh Thanh nắm giữ 21,4% vốn điều lệ).

5. Định hướng phát triển

a. Mục tiêu chủ yếu:

Đảm bảo sản lượng và chất lượng sản phẩm ở mức độ hợp lý để duy trì thị trường truyền thống, giữ vững thị phần, phát huy tối đa nguồn lực hiện có nhằm tạo đà phát triển cho giai đoạn sau.

b. Chiến lược trung – dài hạn:

- Củng cố và phát triển thị trường tiêu thụ: Trong những năm tới, Công ty sẽ đẩy mạnh việc tiếp thị sản phẩm tới người tiêu dùng, mở rộng hệ thống phân phối, củng cố thị phần trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Tăng cường hoạt động marketing: Công ty đã chú trọng phát triển đội ngũ nhân viên Marketing chuyên nghiệp nhằm nâng cao vị thế hương hiệu và tăng cường khả năng nắm bắt nhu cầu thị trường, đầu tư nghiên cứu phát triển các mẫu mã mới, đa dạng hoá sản phẩm, tạo sự gắn chặt chẽ giữa việc thiết kế mẫu mã với nhu cầu thị trường.
- Đầu tư nâng cấp thiết bị và nghiên cứu kỹ thuật: Tăng cường đầu tư đổi mới, nâng cấp thiết bị hiện đã cũ để nâng cao chất lượng sản phẩm, trong đó chú trọng vào đầu tư chiều sâu với các thiết bị in kỹ thuật số, máy mài cạnh nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm .
- Phát triển nguồn nhân lực: Thanh Thanh luôn xem yếu tố con người là tài sản quý giá nhất mang lại thành công cho Công ty, phát triển nguồn nhân lực là một trong mục tiêu được ưu tiên hàng đầu. Dù vậy, hiện nay Công ty vẫn còn thiếu lao động có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm, do đó trong những năm tới Công ty sẽ phải tăng cường công tác đào tạo nghiệp vụ cho người lao động trong Công ty, cung cấp điều kiện làm việc tốt và chế độ khen thưởng xứng đáng để nhân viên gắn bó và phát huy tối đa năng lực của mình.

c. Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng công ty:

Công ty tích cực áp dụng các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải rắn; tăng cường các hoạt động xã hội do địa phương phát động; và hướng đến xây dựng một tập thể lao động đoàn kết, tuân thủ luật pháp và có đời sống văn hoá phong phú.

6. Các rủi ro

Hiện nay, rủi ro kinh doanh của công ty tập trung chủ yếu vào các yếu tố: nền kinh tế phát triển chậm nên nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước về VLXD vẫn ở mức thấp; cùng với sự xuất hiện của nhiều loại vật liệu thay thế là những nguyên nhân chính có thể làm sụt giảm sản lượng tiêu thụ của công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2023**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh***** Thuận lợi :**

- Thương hiệu *Thanh Thanh* được người tiêu dùng biết đến đã nhiều năm.
- Có lực lượng lao động kỹ thuật có tay nghề, có kinh nghiệm, gắn bó nhiều năm với công ty.
- Tình hình tài chính lành mạnh.
- Có hệ thống đại lý phân phối ổn định và đồng hành với Công ty nhiều năm .
- Tổ chức bộ máy tinh gọn, kỷ cương được giữ vững. Công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ thực hiện tốt.

*** Khó khăn**

- Tình hình thế giới diễn biến hết sức phức tạp, đặc biệt chiến tranh giữa Nga và Ucraina kéo dài làm cho giá xăng dầu tăng làm cho chi phí tăng cao.
- Nhiều dự án bất động sản bị đình trệ, gây khó khăn cho doanh nghiệp.
- Cung cầu mất cân đối, gây khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm.
- Thị trường xuất khẩu khó khăn do bị cạnh tranh gay gắt.
- Thiết bị, máy móc đã hoạt động trên 20 năm, thường xuyên hư hỏng làm chi phí sửa chữa cao làm cho giá thành sản phẩm tăng cao.
- Đa số người lao động đã lớn tuổi nên năng suất lao động thấp.

- Công ty nằm trong KCN Biên Hòa 1, đã có chủ trương di dời, nên khó khăn cho việc đầu tư thiết bị hiện đại để nâng cao chất lượng và đa dạng chủng loại sản phẩm.
- Kho bãi chật hẹp nên rất khó khăn trong việc dự trữ nguyên liệu vào mùa mưa.

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Trước những thuận lợi, khó khăn như trên, nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã tăng cường công tác quản lý, kịp thời chuyển đổi sản phẩm mới, đưa ra những chính sách bán hàng phù hợp, năm 2023 đã đạt được kết quả:

Tên chỉ tiêu	Kế hoạch 2023 (tr.đ)	Thực hiện 2023 (tr.đ)	TH 2023 / KH 2023 (%)
I. Chỉ tiêu tài chính			
1. Doanh thu	324.646	227.620	70,11
2. Giá vốn hàng bán	286.498	196.612	68,63
3. Lợi nhuận gộp	38.148	31.008	81.28
4. Doanh thu HĐTC		914	
5. Chi phí HĐTC		223	
6. Chi phí bán hàng	9.662	7.372	76,30
7. Chi phí Quản lý	16.742	16.065	95,96
8. Lợi nhuận từ SXKD	11.744	8.262	70,35
9. Lợi nhuận khác	500	1264	252,83
10. Lợi nhuận trước thuế	12.244	9.526	77,80
II Chỉ tiêu sản phẩm			
1. Sản phẩm sản xuất	3.500.000	2.390.793	68,31
- Gạch lát nền	600.000	300.047	50,01
- Gạch ốp tường	1.200.000	765.608	63,80
- Gạch Granite	1.700.000	1.325.138	77,95
2. Sản phẩm tiêu thụ	3.500.000	2.328.497	66,53
- Gạch lát nền	600.000	384.092	64,02
- Gạch ốp tường	1.200.000	723.046	60,25
- Gạch Granite	1.700.000	1.221.359	71,84

2. Tổ chức và nhân sự**a. Danh sách Ban điều hành:****(1) Ông Trần Hưng Lương - Tổng Giám Đốc**

Họ và tên: Trần Hưng Lương Ngày sinh: 01/8/1962

Nơi sinh: Hương Văn, Hương Trà, Thừa Thiên – Huế

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hương Văn, Hương Trà, Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ thường trú: Đường 1B, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP.HCM

Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0251.3834816

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí, Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

+ Từ 1984 – 1988: NV phòng Kỹ thuật XN Cơ khí sửa chữa máy thiết bị - TCT Xây dựng 1.

+ Từ 1988 – 2004: NV phòng Kỹ thuật, Phó phòng Kỹ thuật, Trưởng phòng Kỹ thuật Cơ điện, Phó Giám đốc Công ty gạch bông và đá ốp lát số 1 (VITALY).

+ Từ 2004 – đến nay: Tổng Giám đốc Công ty CP gạch men Thanh Thanh .

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 14.350 cp

(2) Ông Lê Xuân Thái - Phó Tổng Giám Đốc

Họ và tên: Lê Xuân Thái Ngày sinh: 29/11/1970

Nơi sinh: Phú Xuyên, Hà Nội, (Hà Tây cũ)

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: An Cựu, TP.Huế, Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ thường trú: 16HV, KP1, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0251.3836041

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên chuyên môn: Kỹ sư Silicat

Quá trình công tác:

+ Từ 1995 – 2002: NV phòng Kỹ thuật Công ty Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ 2002 – 2009: Phó phòng, Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ 2010 – đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 3.791 cp

(3) Ông Trần Văn Dũng – Phó Tổng Giám Đốc

Họ và tên: Trần Văn Dũng Ngày sinh: 10/02/1970

Nơi sinh: Phường Đồng Đa, TP.Quy Nhơn, T. Bình Định

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: Tam Quan Bắc, H. Hoài Nhơn, T. Bình Định

Địa chỉ thường trú: 497/9 Đường Thống Nhất, P. 16, Quận Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0251.3834818

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa, Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

+ Từ T6/1996 – T12/1996: Công nhân phân xưởng gạch lát nền, Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T1/1987 – T7/1999: Nhân viên phòng Kỹ thuật Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh

+ Từ T7/1999 – T2/2000: Nhân viên phòng Kế toán – Tài chính Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh .

+ Từ T2/2000 -> T1/2002: Nhân viên phòng Kỹ thuật Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh

+ Từ T1/2002 – T7/2003: Công nhân phân xưởng gạch ốp tường Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T7/2003 -> T12/2004: NV phòng Kế hoạch - Kỹ thuật Tổng Công ty VLXD Số 1.

+ Từ T1/2005 -> T03/2022: Phụ trách phòng Kế hoạch – Vật tư Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T04/2022 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công Ty CP Gạch Men Thanh Thanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 3.180 cp

(4) Ông Trần Hưng Du – Phó Tổng Giám Đốc

Họ và tên: Trần Hưng Du Ngày sinh: 26/04/1979

Nơi sinh: Hương Văn, Hương Trà, Thừa Thiên – Huế

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hương Văn, Hương Trà, Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ thường trú: 126/6 Đường 17, KP5, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức TP.HCM

Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0251.3834816

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Quá trình công tác:

+ Từ T1/2008 → T12/2010: NV Phân Xưởng Cơ Điện Công Ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T1/2011 → T4/2013: Phó Quản đốc phân xưởng Granite, Công Ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T5/2013 → T12/2014: Phụ trách phân xưởng Granite, Công Ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T1/2015 → T3/2022: Quản đốc phân xưởng Granite, Công Ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T4/2022 – đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP gạch men Thanh Thanh .

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 100 cp

b. Những thay đổi trong ban điều hành:

Không có

c. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- Số lượng lao động tại ngày 31/12/2023: 285 lao động
- Thu nhập bình quân người lao động: Trên 8,5 triệu đồng / người/ tháng
- Chính sách: Công ty trả lương cho người lao động hình thức khoán sản phẩm dựa vào công sức đóng góp của người lao động, bảo đảm thu nhập ổn định để người lao động yên tâm công tác; các chính sách về nghỉ phép, lễ được thanh toán đầy đủ theo chính sách; các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động... được thực hiện đầy đủ theo quy định.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Tình hình đầu tư trong năm 2023:

- Thực hiện việc thoái vốn cổ phần tại Công Ty Cổ Phần Gạch Men Cosevco để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, giá trị thu hồi: 3,030 tỷ đồng
- Công ty đã đầu tư, mua mới 01 xe ô tô (năm chỗ) phục vụ công tác cho cán bộ.

4. Tài chính**a. Tình hình tài chính:**

Đvt: ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	183.339	186.054	1,48
Doanh thu thuần	313.147	227.620	(27,31)
Lợi nhuận từ hoạt động KD	14.265	8.262	(42,08)
Lợi nhuận khác	164	1.264	671,34
Lợi nhuận trước thuế	14.429	9.526	(33,98)
Lợi nhuận sau thuế	11.507	7.574	(34,18)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	12	Tạm ứng 08	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,59	2,74	
<i>Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn</i>			
- Hệ số thanh toán nhanh	1,02	1,06	
<i>Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho</i>			
<i>Nợ ngắn hạn</i>			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ / Tổng tài sản	0,36	0,33	
- Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	0,56	0,50	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	1,92	2,74	
<i>Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân</i>			
- Doanh thu thuần / Tổng tài sản	1,22	1,71	

4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	0,03	0,04	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	0,06	0,09	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0,04	0,06	
- Hệ số Lợi nhuận HĐKD / Doanh thu thuần	0,04	0,05	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
a. Cổ phần:

Tổng số cổ phần:	5.992.348 cp
Cổ phần đang lưu hành:	5.940.528 cp
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	5.290.720 cp
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu:	649.808 cp

b. Cơ cấu cổ đông:

Stt	Loại hình cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Trong nước	5.479.524	91,44
1	Cá nhân	1.952.247	32,58
2	Tổ chức	3.527.277	58,86
II	Nước ngoài	512.824	8,56
1	Cá nhân	313.104	5,23
2	Tổ chức	199.720	3,33
	Tổng cộng	5.992.348	100

Thông tin chi tiết về các cổ đông lớn

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu	(%)
1	Tổng Công ty VLXD số 1- CTCP	Tầng 15 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	3.056.097	51
2	Trần Thị Xuân Anh	66 Đường 1B, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP.HCM	590.100	9,85
	Tổng cộng		3.646.197	60,85

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội công ty

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty trong năm:

- Đất sét các loại: 25.011 tấn / năm
- Bột tràng thạch, đá vôi: 29.687 tấn / năm
- Khí CNG: 100.739 MMBTU / năm
- Gas: 799 tấn / năm
- Chất đốt khác: 5.508 tấn / năm
- Men , frit, phụ gia: 3.622 tấn / năm
- Màu: 75 tấn / năm
- Bi nghiền: 154 tấn / năm
- Bao bì: 450 tấn / năm

b. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm dịch vụ chính của Công ty:

- Tỉ lệ nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng lại: 5 - 6 %
- Tỉ lệ nguyên vật liệu không thể tái chế sử dụng lại: 0,3 %

6.2 Tiêu thụ năng lượng

Công ty tiêu thụ năng lượng điện trực tiếp từ hệ thống điện lưới quốc gia. Khi hệ thống điện lưới quốc gia gặp sự cố như sụt áp, cúp điện ... thì sử dụng máy phát điện tại Công ty.

Trong năm, công ty tăng cường nghiên cứu, thay thế, lắp đặt các máy móc thiết bị tiết kiệm điện nhằm tiết kiệm điện cũng như giảm chi phí sản xuất.

6.3 Tiêu thụ nước:

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm:

- Nước sản xuất: 239 m³/ngày đêm
- Nước sinh hoạt: 36 m³/ngày đêm

Tổng nhu cầu sử dụng nước : 375 m³/ngày đêm

a. Nguồn nước cung cấp và lượng nước sử dụng:

Công ty sử dụng nước từ Cty cấp nước Đồng nai : 171 m³/ngày đêm

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

Tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng khoảng 104 m³/ngày đêm, tỷ lệ 60.8%.

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty đảm bảo đầy đủ hồ sơ về việc thực hiện pháp lệnh môi trường như:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Quyết định của Giám đốc Sở Khoa học , Công nghệ và môi trường Đồng Nai V/v: Phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường số 199/QĐ-QLMT ngày 28/04/1997 do Sở Khoa học , Công nghệ và môi trường Đồng cấp .
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải: 205/SĐK-STNMT do Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22/03/2012.
- Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường: 930/QĐ-UBND do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01/04/2013.
- Quyết định về chứng nhận Công Ty CP Gạch Men Thanh Thanh đã hoàn thành biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường: 204/QĐ-STNMT do Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21/03/2013.
- Báo cáo giám sát môi trường năm 2023.
- Đầy đủ các hợp đồng về xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt.
- Nộp đầy đủ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lượng lao động tại ngày 31/12/2023: 285 lao động
- Thu nhập bình quân người lao động: trên 8,5 triệu đồng/người/ tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn, phúc lợi của người lao động:

- Chính sách: Công ty trả lương cho người lao động theo hình thức khoán sản phẩm và dựa vào công sức đóng góp của người lao động, bảo đảm thu nhập ổn định để người lao động yên tâm công tác.
- Việc chi trả lương cho người lao động đúng thời gian quy định mỗi tháng hai kỳ vào ngày 05 và 20 mỗi tháng.
- Các chính sách về tiền thưởng như thưởng nhân dịp lễ, tết, thưởng tháng 13 được Công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động.

- Các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động, đào tạo, khám sức khỏe định kỳ, bồi dưỡng độc hại... được thực hiện đầy đủ theo quy định.
- Các trang thiết bị an toàn cho người lao động đều được Công ty trang bị đầy đủ.
- Công ty có bếp ăn riêng, tổ chức thực hiện và duy trì tốt chế độ ăn giữa ca cho người lao động đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm.

c. Hoạt động đào tạo người lao động:

- Hàng năm, Công ty tổ chức đào tạo tại chỗ cho công nhân về an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy và các nội dung về vận hành thiết bị, nội quy lao động...
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo việc làm và phát triển sự nghiệp: Thường xuyên cho người lao động tham gia các lớp huấn luyện chuyên ngành về công tác tổ chức, công tác quản lý ...

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động sản - xuất kinh doanh

Năm 2023 là năm thị trường bất động sản, xây dựng, vật liệu xây dựng đặc biệt khó khăn và ẩn chứa rất nhiều thách thức đối với hoạt động của các doanh nghiệp, như thiếu đơn hàng, cắt giảm công suất, cắt giảm lao động, đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như sản lượng tiêu thu giảm dần, có thời điểm phải tạm ngưng sản xuất tất cả các dây chuyền, người lao động phải ngưng việc dài ngày.

Ban điều hành đã quyết liệt đối diện với các khó khăn thách thức để tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao, điều hành các hoạt động của Công ty, thể hiện ở các mặt sau:

- Thực hiện nghiêm túc các quyết định của HĐQT phù hợp với tình hình thực tế, triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được HĐQT phê duyệt.
- Quản lý, điều hành mọi hoạt động theo đúng thẩm quyền, có sự phân công rõ ràng giữa các cấp quản lý.
- Sử dụng hiệu quả và cân đối hợp lý nguồn lực hiện có, tăng cường tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, điện, nước; quyết liệt giảm chi phí, nâng cao chất lượng,

giảm giá thành sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời đảm bảo các lợi ích lâu dài của Công ty.

- Công tác hạch toán kế toán và quản lý tài chính minh bạch, đúng pháp luật, đảm bảo an toàn và phát huy nguồn vốn; quyết liệt xử lý công nợ.
- Tổ chức tốt việc sản xuất sản phẩm Granit tiêu thụ tốt, mang lại hiệu quả cao.
- Chủ động phối hợp với Tổng Công Ty VLXD Số 1 – CTCP thông qua Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO làm đại diện thực hiện việc chăm sóc và sàng lọc các đại lý, đồng thời tìm thêm đại lý mới có khả năng tiêu thụ tốt hơn.
- Sản lượng sản xuất thực hiện năm 2023: 2.390.794 m² gạch, đạt 68,31% so KH năm 2023 (trong đó sản lượng sản xuất gạch Granite năm 2023: 1.325.139 m² chiếm tỷ lệ 55,43%).
- Sản lượng tiêu thụ thực hiện năm 2023: 2.328.495 m² gạch, đạt 66,53 % so với KH năm 2023 (trong đó sản lượng tiêu thụ gạch Granite năm 2023: 1.217.078 m² chiếm tỷ lệ 52,27%);
- Doanh thu năm 2023: 227.620 triệu đồng, đạt 70,11% so với KH năm 2023.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản:

Dvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022	
			Tăng, giảm	Tỷ lệ %
Tài sản cố định	18.545	15.352	-3.193	82,78
1. Tài sản cố định hữu hình	18.545	15.352	-3.193	82,78
- Nguyên giá	246.211	225.893	-20.318	91,75
- Giá trị hao mòn lũy kế	-227.666	-210.541	17.124	92,48
2. Tài sản cố định vô hình	0	0	0	
- Nguyên giá	101	101	0	100,00
- Giá trị hao mòn lũy kế	-101	-101	0	100,00

Tài sản cố định năm 2023 so với năm 2022 giảm 3.193 triệu đồng, tỷ lệ giảm 17,22% là do :

- Đầu tư mua 1 xe ô tô (năm chỗ) phục vụ công tác trị giá: 2.138 triệu đồng.
- Thanh lý nhượng bán 03 ô tô tải Nisan và 1 ô tô 5 chỗ hư cũ với giá trị sổ sách : 1.965 triệu đồng

- Thanh lý dây chuyền sản xuất gạch hư cũ đã lâu không hoạt động với giá trị sổ sách: 20.490 triệu đồng
- Khấu hao máy móc, thiết bị: 5.331 triệu đồng

Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị năm 2023 không đáng kể: 5.331 triệu đồng là điểm thuận lợi nhưng đồng thời cũng là điểm bất lợi do máy móc thiết bị của Công ty được đầu tư đã lâu, nay đã lạc hậu, phát sinh chi phí sửa chữa lớn.

b. Tình hình nợ phải trả:

CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,74	2,59	
<i>Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn</i>			
- Hệ số thanh toán nhanh	1,06	1,02	
<i>Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho</i>			
<i>Nợ ngắn hạn</i>			

Các chỉ số về khả năng thanh toán ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh năm 2023 đạt lần lượt 2,59 và 1,02 chứng tỏ Công ty có đầy đủ khả năng để thanh toán nợ đến hạn.

Công ty không vay nợ ngoại tệ nên không bị ảnh hưởng của tỷ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Cải tiến cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Cân đối và điều chỉnh linh hoạt sản xuất kinh doanh theo diễn biến của thị trường để giảm hàng tồn kho, ổn định sản xuất .
- Tiếp tục nâng cao công tác quản lý để tiết giảm tất cả những khoản mục chi phí trong sản xuất và tiêu thụ, đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Phối hợp với FICO, FICOCOM phát triển thêm đại lý phân phối, mở rộng thị trường.
- Tiếp tục nghiên cứu sản phẩm đặc trưng phù hợp với máy móc thiết bị, công nghệ hiện có của Công ty để tiêu thụ ở phân khúc thị trường riêng biệt.
- Duy trì và tăng cường công tác xuất khẩu.

- Tăng cường quản lý sản xuất để tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu.
- Tăng cường kiểm soát qui trình công nghệ, kiểm soát chất lượng gạch, tránh trình trạng phân nhiều lô, kịp thời thanh lý những mẫu tồn kho lâu ngày.
- Tăng cường quản lý các kho thành phẩm, nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng không để thất thoát, giảm tỷ lệ bể vỡ, kém phẩm cấp.
- Tiếp tục nghiên cứu các biện pháp nhằm giảm giá thành sản phẩm.
- Duy trì việc làm thường xuyên cho người lao động.
- Tổ chức tốt thu hồi công nợ khách hàng.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Thông qua hoạt động giám sát, Hội đồng quản trị đánh giá như sau:

- Ban điều hành đã tổ chức điều hành hoạt động SXKD của Công ty đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Điều lệ Công ty cũng như thực hiện đầy đủ các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT. Ban điều hành đã kịp thời cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho HĐQT, Ban Kiểm soát tiếp cận, kiểm tra tình hình tài chính và các hoạt động khác của Công ty;
- Ban điều hành đã chủ động kịp thời đề ra nhiều biện pháp khắc phục khó khăn, thách thức để điều hành các hoạt động của Công ty, cụ thể:
 - + Sử dụng hiệu quả và cân đối hợp lý nguồn lực hiện có, tăng cường tiết kiệm, quyết liệt giảm chi phí, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời đảm bảo lợi ích của Công ty.
 - + Công tác hạch toán kế toán và quản lý tài chính minh bạch, đúng pháp luật, đảm bảo an toàn và phát huy nguồn vốn; quyết liệt xử lý công nợ.
 - + Tăng cường việc cải tiến kỹ thuật, công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm và phát triển được nhiều sản phẩm mới phù hợp với máy móc, thiết bị hiện có của Công ty.
 - + Chủ động đề ra kế hoạch sản xuất với công suất hợp lý, vừa đáp ứng được nhu cầu của thị trường, giảm tồn kho, vừa duy trì được việc làm thường xuyên cho người lao động; Áp dụng nhiều chính sách bán hàng

linh hoạt, phù hợp với từng thời điểm và từng loại sản phẩm hiện có để đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

a. Định hướng của Công ty

Năm 2024, HĐQT xác định một số nhiệm vụ như sau:

- Tổ chức thành công ĐHCĐTN năm 2024
- Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp, chỉ đạo và phối hợp với Ban điều hành hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2024 với các chỉ tiêu được ĐHCĐ thông qua.
- Tiếp tục nghiên cứu sắp xếp cơ cấu tổ chức tinh gọn, tập trung trong quản lý, linh hoạt trong điều hành tổ chức sản xuất, tối ưu sử dụng chi phí và khai thác nguồn nhân lực hiện có của Công ty, tăng hiệu quả, tăng năng suất lao động.
- Chỉ đạo, phối hợp và giám sát Tổng giám đốc thực hiện hiệu quả những nhiệm vụ sau:
 - Tăng cường kiểm tra, giám sát tất cả các hoạt động trong Công ty, thực hiện tốt các chỉ tiêu Kế hoạch năm 2024, phù hợp nội lực của Công ty.
 - Thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của HĐQT phù hợp với chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ và thực tế trong quá trình hoạt động của Công ty.
 - Tiếp tục đẩy nhanh việc bổ sung hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ để nâng cao hiệu quả công tác quản trị điều hành.
 - Tiếp tục rà soát, quản trị hiệu quả chi phí hoạt động, tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài sản, nguồn vốn, công nợ, hàng tồn kho.
 - Chỉ đạo các công tác liên quan đến quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo quyền lợi của các cổ đông, nhà đầu tư.
 - Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, môi trường làm việc gắn kết, tạo nền tảng để xây dựng Công ty đáp ứng tính thích ứng cao, chủ động, linh hoạt, đạt hiệu quả hoạt động cao hơn.
 - Xây dựng phương án di dời Công ty đến địa điểm mới theo chủ trương, kế hoạch của tỉnh Đồng nai.
 - Đảm bảo việc làm thường xuyên và thu nhập ổn định cho người lao động.

b. Một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu của năm 2024.

- Sản lượng sản xuất: 3.000.000 m²
- Sản lượng tiêu thụ: 3.000.000 m²
- Doanh thu: 290,812 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 9,355 tỷ đồng
- Cổ tức: 8%

c. Công tác đầu tư:

- Theo kế hoạch của tỉnh Đồng Nai, Công ty phải di dời đến địa điểm mới vào cuối năm 2025 và phương án bồi thường và hỗ trợ việc di dời được UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai thông qua trong quý II năm 2024.
- Hội đồng quản trị đã thành lập Tổ xây dựng phương án di dời Công ty đến địa điểm mới và sẽ báo cáo Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi thực hiện.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**1. Hội đồng quản trị****a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

Tính đến ngày 31/12/2023 số lượng thành viên và cơ cấu hội đồng quản trị như sau:

TT	Họ và Tên	Chức danh	Sở hữu cá nhân	Sở hữu tổ chức	Tổng số	Tỷ lệ VĐL %
1	Cao Trường Thụ	Chủ tịch	-	764.025	764.025	12,75
2	Trần Hưng Lương	Ủy viên	14.350	764.024	778.374	12,99
3	Võ Thị Thu Thủy	Ủy viên	11.000	-	11.000	0,18
4	Phạm Việt Thắng	Ủy viên	-	764.024	764.024	12,75
5	Nguyễn Thanh Hà	Ủy viên		764.024	764.024	12,75
	Tổng cộng		25.350	3.056.097	3.081.447	51,42

b. Tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị:

• Về quản lý theo chức năng nhiệm vụ trong điều lệ

Trong năm 2023, HĐQT tổ chức họp và ban hành các văn bản như sau:

- Tổ chức 4 phiên họp trực tiếp
- Ban hành 12 nghị quyết

Hội đồng quản trị đã bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, kế hoạch công tác hàng quý và thường xuyên theo dõi tình hình của thị trường, tình hình thực tế của công ty thông qua các báo cáo định kỳ của Ban điều hành để chỉ đạo quyết liệt các mặt hoạt động của Công ty.

• Về tình hình thực hiện kế hoạch hoạt động đã đề ra

- Trên cơ sở kế hoạch hoạt động đã được ĐHĐCĐ phê duyệt, HĐQT đã triển khai thực hiện các nội dung như sau:

+ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 vào ngày 19/04/2023.

+ Chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2023

TT	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	So với KH năm	So với TH 2022
1	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	59,92	59,92	59,92	100,00%	100,00%
2	Doanh thu	Tỷ đồng	313,15	324,65	227,62	70,11%	72,69%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	14,43	12,24	9,53	77,80%	66,02%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	11,51	09,80	7,57	77,32%	65,82%
5	Tỷ suất LNST/VĐL	%	19,20	16,35	12,64	77,32%	65,82%

Đánh giá chung: năm 2023, Tất cả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chưa đạt so với kế hoạch.

Nguyên nhân:

- Thị trường tài chính, bất động sản, xây dựng, vật liệu xây dựng đặc biệt gặp khó khăn
- Nhiều dự án bất động sản bị đình trệ dẫn đến việc tiêu thụ VLXD trong đó có gạch ốp lát chậm theo.
- Cung cầu mất cân đối dẫn đến cạnh tranh khốc liệt gây khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm.

- Thị trường xuất khẩu gặp khó khăn.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng, sản lượng tiêu thụ giảm, có thời điểm phải tạm ngưng sản xuất tất cả các dây chuyền, người lao động phải ngưng việc dài ngày. Chính vì vậy các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao.

+ Công tác đầu tư:

- Theo kế hoạch của tỉnh Đồng Nai, Công ty phải di dời đến địa điểm mới vào cuối năm 2025 và phương án bồi thường và hỗ trợ việc di dời được UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai thông qua trong quý II năm 2024.
- Hội đồng quản trị đã thành lập Tổ xây dựng phương án di dời Công ty đến địa điểm mới và sẽ báo cáo Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi thực hiện.

+ Giám sát và chỉ đạo tháo gỡ khó khăn

Hội đồng quản trị đã theo sát tình hình biến động của thị trường vật liệu xây dựng nói chung, thị trường gạch men nói riêng, chỉ đạo Ban Điều hành kịp thời điều chỉnh hợp lý kế hoạch sản xuất kinh doanh cho phù hợp với tình hình biến động của thị trường; giảm hàng tồn kho, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

+ Các hoạt động khác

Ngoài hoạt động có trong kế hoạch năm, HĐQT thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên thuộc thẩm quyền phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, như sau:

Công tác quan hệ với cổ đông, nhà đầu tư

HĐQT đã cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán đối với tổ chức niêm yết. Các Nghị quyết, Quyết định của ĐHCĐ, của HĐQT và các tài liệu liên quan khác đã được công bố đúng hạn đến cổ đông và nhà đầu tư quan tâm.

Công tác chi trả cổ tức

- Đã thanh toán cổ tức năm 2022 cho cổ đông: 12%/ cổ phiếu vào ngày 28/03/2023.
- Tạm ứng cổ tức năm 2023 8%/ cổ phiếu vào ngày 15/03/2024.

2. Ban Kiểm soát**a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:**

TT	Họ và Tên	Chức danh	Sở hữu cá nhân	Sở hữu tổ chức	Tổng số	Tỷ lệ % VĐL
1	Đào Quang Sơn	TBKS	0	0	0	
2	Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên	0	0	0	
3	Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên	2.087	0	2.087	0,03
	Tổng cộng		2.087		2.087	0,03

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát có ba thành viên, mỗi thành viên được phân công nhiệm vụ cụ thể và các thành viên hoạt động độc lập theo phương thức bán chuyên trách. Hàng tháng và quý thường xuyên trao đổi các vấn đề về quản lý và hoạt động SXKD của công ty. Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, xem xét các nghị quyết và có ý kiến với HĐQT, Ban điều hành về việc quản trị Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:**

Đvt: triệu đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao 2022	Tiền lương 2022	Ghi chú
I	Hội đồng quản trị				
1	Cao Trường Thọ	CT HĐQT	170		
2	Trần Hưng Lương	Thành viên	102	679	Kiểm TGD
3	Võ Thị Thu Thủy	Thành viên	102	336	Kiểm KTT
4	Phạm Việt Thắng	Thành viên	102		
5	Nguyễn Thanh Hà	Thành viên	81		

II	Ban kiểm soát				
1	Đào Quang Sơn	Trưởng ban	102		
2	Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên	68		
3	Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên	68	272	Kiểm TP. Kỹ thuật
III	Ban giám đốc				
1	Lê Xuân Thái	P. TGD		407	Phó tổng giám đốc
2	Trần Văn Dũng	P. TGD		376	Phó tổng giám đốc
3	Trần Hưng Du	P. TGD		369	Phó tổng giám đốc
4	Đặng Đình Thống	PT Quản trị	68	271	Kiểm TP TCHC

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Số: 110/2024/BCKT - CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản Trị và Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá các rủi ro có sai

sốt trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám Đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán :

0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của CT HĐQT,

Tổng giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Đàm Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán :

5445-2021-137-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

a. Bảng cân đối kế toán 2023:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169,617,549,112	160,840,706,180
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	32,672,503,899	25,481,218,392
1. Tiền	111		7,672,503,899	8,481,218,392
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000	17,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	6,863,600,000	8,040,047,972
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11,427,575,701	11,427,575,701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4,563,975,701)	(3,387,527,729)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,797,340,058	28,783,285,575
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	26,240,275,399	28,303,947,780
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	490,913,786	392,253,065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	326,555,113	347,488,970
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(260,404,240)	(260,404,240)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	102,362,898,551	98,536,154,241
1. Hàng tồn kho	141		117,242,596,888	113,952,271,191
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,879,698,337)	(15,416,116,950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		921,206,604	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		921,206,604	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,357,431,292	22,498,147,216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.5	85,700,000	85,700,000

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		85,700,000	85,700,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		15,351,731,292	18,544,947,216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	15,351,731,292	18,544,947,216
- Nguyên giá	222		225,893,359,382	246,210,982,852
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210,541,628,090)	(227,666,035,636)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	0	0
- Nguyên giá	228		100,896,000	100,896,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,896,000)	(100,896,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			0
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1,920,000,000	3,867,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,920,000,000	1,920,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			3,030,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(1,082,500,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế d/hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
5. Lợi thế thương mại	269			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		186,974,980,404	183,338,853,396
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		67,134,163,256	60,829,743,133
I. Nợ ngắn hạn	310		65,099,163,256	58,754,743,133
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	22,736,464,037	22,062,708,933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	319,148,615	319,408,285
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.12	566,648,725	1,064,676,485

4. Phải trả người lao động	314		5,018,771,897	8,881,238,527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,946,571	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	13,550,908,381	10,885,352,315
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	4,934,016,442	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17,971,258,588	15,541,358,588
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,035,000,000	2,075,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	2,035,000,000	2,075,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119,840,817,148	122,509,110,263
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	119,840,817,148	122,509,110,263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313,744,700	313,744,700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14,054,939,829	14,054,939,829
5. Cổ phiếu quỹ	415		(652,100,000)	(652,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,406,405,071	19,141,694,574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,794,347,548	29,727,351,160
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,220,745,506	18,220,745,506
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,573,602,042	11,506,605,654

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		186,974,980,404	183,338,853,396

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2022
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: VND

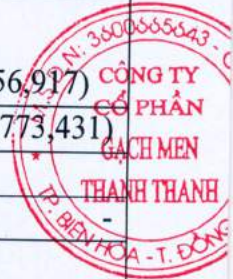
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	317.276.018.725	241.454.522.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	4.128.677.535	3.210.548.292
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	313.147.341.190	238.243.973.987
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	269.812.588.846	201.380.900.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.334.752.344	36.863.073.688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	713.796.460	409.671.704
7. Chi phí tài chính	22	6.6	3.847.390.417	(3.607.698.028)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			38.506.824
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	10.215.064.485	8.502.784.565
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	15.720.905.743	16.494.186.804
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		14.265.188.159	15.883.472.051
12. Thu nhập khác	31	6.8	163.888.889	
13. Chi phí khác	32	6.8		120.657
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6.8	163.888.889	(120.657)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.429.077.048	15.883.351.394
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.922.471.394	3.192.005.467
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.506.605.654	12.691.345.927
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	6.11	1.937	1.509
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 2023

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,526,405,683	14,429,077,048
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,331,265,924	5,258,923,548
- Các khoản dự phòng	03		(442,470,641)	1,776,889,023
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4,234,323)	156,917
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,127,585,816)	(720,773,431)
- Chi phí lãi vay	06		8,430,576	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,291,811,403	20,743,959,271
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,064,738,913	(1,840,619,497)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,290,325,697)	(22,988,889,122)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,566,001,269)	2,792,132,306
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,484,005)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,959,753,735)	(3,180,160,502)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(170,100,000)	(198,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,363,885,610	(4,671,777,544)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,138,050,000)	(1,577,856,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,269,543,637	163,888,889
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26			



khác			3,030,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		858,042,179	556,884,542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,019,535,816	(857,082,569)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		16,589,941,745	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,655,925,303)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,128,633,600)	(8,910,792,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,194,617,158)	(8,910,792,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,188,804,268	(14,439,652,113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,481,218,392	39,920,713,588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,481,239	156,917
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	32,672,503,899	25,481,218,392

d. Thuyết minh báo cáo tài chính (File đính kèm)

CÔNG TY CP GẠCH MEN THANH THANH
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hưng Lương

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KTTTC, VT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600665643 ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: TTC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 là 59.923.480.000 VND (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã TTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 285 người (tại ngày 01/01/2023 là 310 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu xây dựng các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh gạch.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có Công ty liên kết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì	24%	24%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31/12/2023.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Nợ phải thu): Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2023.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác là khoản Công ty chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang để dùng mua sắm tài sản cố định.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm gạch men.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gạch men và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	307.151.434	579.693.328
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.365.352.465	7.901.525.064
Các khoản tương đương tiền (i)	25.000.000.000	17.000.000.000
Tổng	32.672.503.899	25.481.218.392

(i) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 2,1%/năm đến 3,6%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với tổng số tiền 12.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai đang bị cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho khoản vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vitaly	11.427.575.701	6.863.600.000	(4.563.975.701)	11.427.575.701	8.040.047.972	(3.387.527.729)
Tổng	11.427.575.701	6.863.600.000	(4.563.975.701)	11.427.575.701	8.040.047.972	(3.387.527.729)

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vitaly đang giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UPCoM. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2023 do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				1.920.000.000		1.920.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	24%	24%	205.440	1.920.000.000	(i)	1.920.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (ii)	4,62%	4,62%	300.000	-		3.030.000.000
Tổng				1.920.000.000		4.950.000.000
						(1.082.500.000)
						(1.082.500.000)

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

(ii) Trong năm, Công ty thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 21/10/2022 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt việc thoái vốn Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Đối tượng đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1- CTCP	17.438.001.437	21.722.194.271
Công ty TNHH TM - DV & Đầu Tư Hòa Phát Đạt	2.835.638.616	965.544.889
Phải thu các đối tượng khác	5.966.635.346	5.616.208.620
Tổng	26.240.275.399	28.303.947.780
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>17.438.001.437</i>	<i>21.722.194.271</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Foshan Sun Sky Import & Export Co.,Ltd	73.476.800	-
Công ty TNHH MTV SX TM An Bình Phát	145.848.650	145.848.650
Standard Machinery Co.,Ltd	130.822.263	197.192.457
Các đối tượng khác	140.766.073	49.211.958
Tổng	490.913.786	392.253.065

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	326.555.113	-	347.488.970	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	54.361.643	-	58.287.671	-
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	93.322.033	-	173.944.456	-
Tạm ứng	128.428.000	-	85.428.000	-
Phải thu khác	50.443.437	-	29.828.843	-
Dài hạn	85.700.000	-	85.700.000	-
Ký cược, ký quỹ	85.700.000	-	85.700.000	-
Tổng	412.255.113	-	433.188.970	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	260.404.240	-	260.404.240	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6 tháng - 01 năm	Quá hạn 01 - 03 năm	Quá hạn 02 - 03 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH PT Ngọc Linh	-	-	-	80.000.000
Các đối tượng khác	-	-	-	180.404.240

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.457.977.655	(1.920.505.431)	24.579.976.609	(1.818.748.819)
Công cụ, dụng cụ	1.321.748.960	(1.058.354.506)	1.427.195.505	(1.095.835.131)
Thành phẩm	94.462.870.273	(11.900.838.400)	87.945.099.077	(12.501.533.000)
Tổng	117.242.596.888	(14.879.698.337)	113.952.271.191	(15.416.116.950)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	25.328.736.587	209.704.044.635	11.071.945.430	106.256.200	246.210.982.852
Tăng trong năm	-	-	2.138.050.000	-	2.138.050.000
Mua trong năm	-	-	2.138.050.000	-	2.138.050.000
Giảm trong năm	-	(20.490.450.185)	(1.965.223.285)	-	(22.455.673.470)
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.440.143.747)	(1.965.223.285)	-	(22.405.367.032)
Giảm khác	-	(50.306.438)	-	-	(50.306.438)
Số dư tại ngày 31/12/2023	25.328.736.587	189.213.594.450	11.244.772.145	106.256.200	225.893.359.382
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	23.594.855.362	195.238.002.383	8.726.921.691	106.256.200	227.666.035.636
Tăng trong năm	157.625.556	4.508.434.980	665.205.388	-	5.331.265.924
Khấu hao trong năm	157.625.556	4.508.434.980	665.205.388	-	5.331.265.924
Giảm trong năm	-	(20.490.450.185)	(1.965.223.285)	-	(22.455.673.470)
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.440.143.747)	(1.965.223.285)	-	(22.405.367.032)
Giảm khác	-	(50.306.438)	-	-	(50.306.438)
Số dư tại ngày 31/12/2023	23.752.480.918	179.255.987.178	7.426.903.794	106.256.200	210.541.628.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày ngày 01/01/2023	1.733.881.225	14.466.042.252	2.345.023.739	-	18.544.947.216
Tại ngày ngày 31/12/2023	1.576.255.669	9.957.607.272	3.817.868.351	-	15.351.731.292

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 171.882.245.956 VND (tại ngày 01/01/2023 là 192.245.875.626 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	100.896.000	100.896.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	100.896.000	100.896.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	100.896.000	100.896.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	100.896.000	100.896.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 100.896.000 VND (tại ngày 01/01/2023 là 100.896.000 VND).

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH xăng dầu Thành Tâm	5.507.783.007	5.507.783.007	4.969.118.222	4.969.118.222
Công ty TNHH TM XD Trung Anh	1.152.737.659	1.152.737.659	2.686.570.551	2.686.570.551
Công ty TNHH Hải Tùng	1.612.873.350	1.612.873.350	787.050.000	787.050.000
Công ty TNHH KD FRIT Thừa Thiên Huế	811.400.700	811.400.700	996.667.100	996.667.100
Tổng Công Ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1- Công ty Cổ phần	3.589.377.266	3.589.377.266	1.718.147.395	1.718.147.395
Các đối tượng khác	10.062.292.055	10.062.292.055	10.905.155.665	10.905.155.665
Tổng	22.736.464.037	22.736.464.037	22.062.708.933	22.062.708.933

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan 4.849.533.510 4.849.533.510 3.178.220.563 3.178.220.563

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Chín Phước	105.783.280	9.983.256
Công ty Cổ Phần Mỹ Thuật Gốm Việt	-	158.346.246
Cửa hàng Vạn Phước - Tây Ninh	138.795.261	-
Mohamed Abdullah Al-Hubaishi Trading Corp.	58.051.235	58.051.235
Các đối tượng khác	16.518.839	93.027.548
Tổng	319.148.615	319.408.285

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	1.064.676.485	8.149.429.969	8.647.457.729	566.648.725
Thuế GTGT	424.465.038	5.902.779.425	6.327.244.463	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	423.724.467	1.952.803.641	1.959.753.735	416.774.373
Thuế thu nhập cá nhân	160.738.551	290.846.903	357.459.531	94.125.923
Thuế khác	55.748.429	3.000.000	3.000.000	55.748.429

5.13 Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.550.908.381	10.885.352.315
Kinh phí công đoàn	90.258.399	98.026.798
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.737.435	8.737.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.451.912.547	10.778.588.082
<i>Khoản nhận đặt cọc về sản xuất độc quyền sản phẩm cho các khách hàng</i>	12.340.459.716	9.638.300.402
<i>Thù lao, tiền thưởng HĐQT</i>	927.580.798	965.319.241
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	183.872.033	174.968.439
b) Dài hạn	2.035.000.000	2.075.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	2.035.000.000	2.075.000.000
Tổng	15.585.908.381	12.960.352.315

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Vay ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	4.934.016.442	4.934.016.442	16.589.941.745	11.655.925.303	-	-
Tổng	4.934.016.442	4.934.016.442	16.589.941.745	11.655.925.303	-	-

(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai

Số tiền được vay
Mục đích thấu chi
Thời hạn vay
Lãi suất vay

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 08/2023/378368/HĐTC ngày 24/03/2023, với hạn mức thấu chi là: 10.000.000.000 VND;
Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất kỳ đầu áp dụng 6,5%/năm. Lãi xuất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần.

Hình thức đảm bảo tiền vay

Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với tổng số tiền 12.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	17.305.178.956	30.912.091.433	121.857.334.918
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	11.506.605.654	11.506.605.654
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.836.515.618	(1.836.515.618)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Quỹ thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(310.644.000)	(310.644.000)
Thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh	-	-	-	-	-	(415.552.709)	(415.552.709)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.128.633.600)	(7.128.633.600)
Số dư tại ngày 31/12/2022	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	19.141.694.574	29.727.351.160	122.509.110.263
Số dư tại ngày 01/01/2023	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	19.141.694.574	29.727.351.160	122.509.110.263
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.573.602.042	7.573.602.042
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	1.264.710.497	(1.264.710.497)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Quỹ thưởng HĐQT, BKS (i)	-	-	-	-	-	(301.000.000)	(301.000.000)
Thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh (i)	-	-	-	-	-	(212.261.557)	(212.261.557)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(7.128.633.600)	(7.128.633.600)
Số dư tại ngày 31/12/2023	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	20.406.405.071	25.794.347.548	119.840.817.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2023 như sau:

- Trích quỹ Đầu tư phát triển với số tiền là 1.264.710.497 VND.
- Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 2.600.000.000 VND.
- Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền là 301.000.000 VND.
- Trích thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch Đại hội giao với số tiền là 212.261.557 VND
- Chia cổ tức với tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ của Công ty với số tiền là 7.128.633.600 VND.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023 (Trình bày lại)		
	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	51,00%	3.056.097	30.560.970.000	51,00%	3.056.097	30.560.970.000
Bà Trần Thị Xuân Anh	9,85%	590.100	5.901.000.000	9,85%	590.100	5.901.000.000
Vốn cổ đông khác	39,15%	2.346.151	23.461.510.000	39,15%	2.346.151	23.461.510.000
Tổng	100%	5.992.348	59.923.480.000	100%	5.992.348	59.923.480.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01/01	59.923.480.000	59.923.480.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	59.923.480.000	59.923.480.000
Cổ tức đã chia	7.128.633.600	7.128.633.600

d. Cổ tức

	VND/Cổ phiếu
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc năm tài chính 2023 (i)	800
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	800

(i) Theo Thông báo ngày 01/3/2024 của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh về việc xác định ngày giao dịch không hưởng quyền Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Công ty sẽ tạm ứng cổ tức bằng tiền vào ngày 15/3/2024 theo tỷ lệ 8%/cổ phiếu, tương đương 4.793.878.400 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

e. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.348	5.992.348
Cổ phiếu phổ thông	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
Cổ phiếu phổ thông	51.820	51.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
Cổ phiếu phổ thông	5.940.528	5.940.528
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.406.405.071	19.141.694.574
Tổng	20.406.405.071	19.141.694.574

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
USD	404,23	561,02
EUR	79,66	89,74
Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH XD TM Hoàng Đức	116.779.006	116.779.006
XN XD & SX VLXD	67.535.361	67.535.361
Cửa hàng 60B Trương Định	51.087.068	51.087.068
Công ty XD số 8	32.721.678	32.721.678
Cửa hàng Thiên Vũ	223.186.511	223.186.511
Công ty TNHH MTV Rocky	863.656.038	863.656.038
Nguyễn Đoàn	863.656.038	863.656.038
DNTN Tuấn Hạnh	109.001.018	109.001.018
Cửa hàng Thịnh Phát	407.010.310	407.010.310
DNTN Chí Thành	128.343.724	128.343.724
Các đối tượng khác	486.352.394	486.352.394
Tổng	2.485.673.108	2.485.673.108

Nguyên nhân xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Nợ phải thu tồn đọng lâu năm, không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	229.030.028.497	316.411.287.025
Doanh thu khác	885.320.816	864.731.700
Tổng	229.915.349.313	317.276.018.725
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>183.867.988.126</i>	<i>247.059.465.422</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	2.260.908.409	4.094.864.660
Giảm giá hàng bán	12.182.000	15.988.875
Hàng bán bị trả lại	22.561.295	17.824.000
Tổng	2.295.651.704	4.128.677.535
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>2.137.638.415</i>	<i>3.865.320.332</i>

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	226.734.376.793	312.282.609.490
Doanh thu khác	885.320.816	864.731.700
Tổng	227.619.697.609	313.147.341.190
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>181.730.349.711</i>	<i>243.194.145.090</i>

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	196.010.196.795	271.580.196.886
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	536.418.613	(1.894.775.151)
Xử lý kiểm kê	65.204.595	127.167.111
Tổng	196.611.820.003	269.812.588.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	854.110.151	556.878.542
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.000	6.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.775.969	142.185.942
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	14.725.976
Doanh thu tài chính khác	384.000	-
Tổng	914.276.120	713.796.460

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.430.576	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.285.565	175.726.243
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	93.947.972	3.671.664.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.234.323	-
Chi phí tài chính khác	30.000.000	-
Tổng	222.898.436	3.847.390.417

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	7.372.143.771	10.215.064.485
Chi phí nhân viên	3.394.175.241	4.860.002.538
Chi phí vật liệu, bao bì	425.389.175	1.082.089.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.510.936	113.510.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.933.180.004	3.032.331.616
Chi phí bằng tiền khác	505.888.415	1.127.129.497
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.064.839.193	15.720.905.743
Chi phí nhân viên quản lý	7.009.605.195	9.617.254.558
Chi phí vật liệu quản lý	1.525.019.618	1.803.835.028
Chi phí khấu hao TSCĐ	586.916.460	167.957.268
Thuế phí và lệ phí	144.971.184	186.780.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.908.182	319.861.626
Chi phí bằng tiền khác	6.724.418.554	3.625.217.194
Tổng	23.436.982.964	25.935.970.228

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu nhập thanh lý TSCĐ	1.269.543.637	163.888.889
Các khoản khác	30.000.000	-
Tổng	1.299.543.637	163.888.889
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản phạt	35.410.280	-
Tổng	35.410.280	-
Lợi nhuận khác	1.264.133.357	163.888.889

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.756.549.644	223.377.484.967
Chi phí nhân công	34.813.275.716	49.146.913.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.331.265.924	5.258.923.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.401.657.028	32.069.192.063
Chi phí khác bằng tiền	9.333.751.041	7.868.533.801
Tổng	226.636.499.353	317.721.047.427

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.526.405.683	14.429.077.048
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>237.618.523</i>	<i>183.285.920</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>233.374.280</i>	<i>181.000.000</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>4.244.243</i>	<i>2.285.920</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>
Thu nhập chịu thuế	9.764.018.206	14.612.356.968
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.952.803.641	2.922.471.394
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.952.803.641	2.922.471.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.573.602.042	11.506.605.654
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(3.113.261.557)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.573.602.042	8.393.344.097
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.275	1.413

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2023 của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.506.605.654	11.506.605.654	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	-	(3.113.261.557)	(3.113.261.557)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.506.605.654	8.393.344.097	(3.113.261.557)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.937	1.413	(524)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị

<u>Họ và Tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	170.000.000	185.000.000
Ông Ngô Xuân Chính	Nguyên thành viên HĐQT	-	7.644.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT	102.000.000	111.000.000
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên HĐQT	102.000.000	111.000.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT	102.000.000	111.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên HĐQT	81.000.000	18.000.000
Tổng		557.000.000	543.644.000

Thù lao và các lợi ích khác của Thành viên Ban Kiểm soát

<u>Họ và Tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban Kiểm soát	102.000.000	111.000.000
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	68.000.000	74.000.000
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên Ban Kiểm soát	68.000.000	74.000.000
Tổng		238.000.000	259.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (Tiếp theo)

Tiền lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và Tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc	678.806.000	714.637.000
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	406.526.000	424.121.000
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	375.561.000	344.077.000
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng Giám đốc	368.753.000	382.527.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	335.860.000	344.905.000
Ông Đặng Đình Thống	Người phụ trách quản trị Công ty, kiêm thư ký HĐQT	338.760.500	366.515.000
Tổng		2.504.266.500	2.576.782.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Giao dịch mua			26.557.228.339	20.449.958.013
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư	16.976.743.829	6.028.302.903
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	180.800.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa	68.908.160	263.759.710
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	9.511.576.350	13.977.095.400
Giao dịch bán			183.867.988.126	247.059.465.422
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	183.867.988.126	247.059.465.422
Giảm trừ doanh thu			2.137.638.415	3.865.320.332
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Chiết khấu thương mại	2.137.638.415	3.865.320.332
Giao dịch khác			35.174.666	243.558.035
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Chi phí bản quyền phần mềm	35.174.666	243.558.035

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư công nợ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			17.438.001.437	21.722.194.271
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	17.438.001.437	21.722.194.271
Phải trả người bán ngắn hạn			4.849.533.510	3.178.220.563
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	75.798.976	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng	1.184.357.268	1.460.073.168
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	3.589.377.266	1.718.147.395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trình bày lại số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 nhằm đảm bảo cho Báo cáo tài chính được trình bày đầy đủ thông tin và phù hợp với số trình bày kỳ này, cụ thể:

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính:**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại ngày 01/01/2023 (Số đã trình bày)		Tại ngày 01/01/2023 (Số trình bày lại)		Chênh lệch	
	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Tỷ lệ		Số cổ phiếu
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTC	51%	3.056.097	30.560.970.000	51%	3.056.097	30.560.970.000
Bà Trần Thị Xuân Anh	-	-	-	9,85%	590.100	5.901.000.000
Vốn cổ đông khác	49%	2.936.251	29.362.510.000	39,15%	2.346.151	23.461.510.000
Tổng	100%	5.992.348	59.923.480.000	100%	5.992.348	59.923.480.000

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương